TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN HAI BÀ TRƯNG** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **26/**2019/HNGĐ-ST
Ngày: 15/7/2019
V/v: *Ly hôn giữa ông N và bà Th*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRƯNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Lanh
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Xuân Phương
2. Ông Nguyễn Viết Thắng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Th Thủy – Thư ký Toà án nhân dân quận Hai Bà Trưng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa: Bà Trần Trà Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 84/2019/TLST-HNGĐ ngày 01/02/2019 về việc tranh chấp ly hôn.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2019/QĐXX-HNGĐ ngày 17/6/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2019/QĐST- HNGĐ ngày 27/06/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông Đào Văn N, sinh năm 1961 - Hộ khẩu thường trú: Số xx, phố Y, phường Z, quận H, Thành phố Hà Nội.

Có mặt tại phiên tòa.

2. *Bị đơn*: Bà Vũ Thị Th, sinh năm 1964 – Hộ khẩu thường trú: Số xx, phố Y, phường Z, quận H, Thành phố Hà Nội.

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đào Văn N:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, và trong quá trình Toà án giải quyết vụ án, ông N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông N và bà Vũ Thị Th tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 29/07/1986, tại Uỷ ban nhân dân phường Z, quận H, Thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại số xx, phố Y, phường Z cho đến nay. Cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, lối sống. Vợ chồng mâu thuẫn, không có tiếng nói chung từ mấy chục năm nay. Năm 2001, năm 2006, ông N đã có đơn ly hôn gửi đến

Uỷ ban nhân dân phường Z nhưng sau đó vì thương các con còn nhỏ nên ông không yêu cầu ly hôn nữa. Các con ông lần lượt lớn khôn, trưởng thành, nhưng bà Th không thay đổi lối sống. Bà Th chơi bời cờ bạc, vay nợ ngoài lãi suất cao dẫn đến vỡ nợ vào năm 2013, và 2016. Năm 2016, ông N đã làm đơn xin ly hôn đề nghị Toà án nhân dân quận Hai Bà Trưng giải quyết cho ông được ly hôn, nhưng sau đó lại rút đơn để bà Th thay đổi, tình cảm vợ chồng tốt lên, Toà án đã đình chỉ giải quyết vụ án số 85/2016/QĐST-HNGĐ ngày 27/9/2016. Nhưng cho đến nay, tình cảm vợ chồng không hàn gắn được, cuộc sống của ai người đó tự lo, không quan tâm gì đến nhau, không nói chuyện, chia sẻ gì với nhau. Ông N đề nghị Toà án giải quyết cho ông được ly hôn, để ổn định cuộc sống của mỗi người.

- Về con chung: Ông N và bà Th có hai con chung là chị Đào Thị H, sinh ngày xx/xxx/1986; và anh Đào Văn Hn, sinh ngày xx/xxx/1993; đều đã thành niên. Chị H đã lấy chồng, có cuộc sống riêng. Anh Hn cũng có công việc, thu nhập và tự lo cho bản thân. Ông N không yêu cầu Toà án giải quyết về việc nuôi con chung vợ chồng.

- Về tài sản chung: Ông N không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản chung.

- Về nợ chung (vay nợ và cho vay nợ): Ông N trình bày vợ chồng không có nợ chung. Ông N không yêu cầu Toà án giải quyết về nợ chung.

Ông N giao nộp tại Toà các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm: Chứng minh nhân dân của ông N, Sổ hộ khẩu chung vợ chồng (bản sao); Chứng minh nhân dân của bà Th (bản photo); Giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); Giấy khai sinh của con chung (bản sao); Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình số 85/2016/QĐST-HNGĐ ngày 27/9/2016 của Toà án nhân dân quận Hai Bà Trưng.

2. Yêu cầu của bị đơn bà Vũ Thị Th:

Bà Th vắng mặt trong suốt quá trình Toà án giải quyết vụ án. Toà án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý, Giấy báo, Thông báo yêu cầu đến Toà làm bản khai và giao nộp tài liệu, chứng cứ, biên bản phiên họp công khai chứng cứ và các văn bản tố tụng có liên quan khác. Bà Th trực tiếp nhận các văn bản tố tụng của Toà án, nhưng không đến Toà, không có bản khai, hay văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông N, không trình bày yêu cầu của bà Th đề nghị Toà án giải quyết trong vụ án này, cũng như không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì cho Toà án.

3. Quá trình giải quyết vụ án, Công an phường Z cung cấp thông tin, ông N, bà Th cư trú tại địa chỉ số Số xx, phố Y, phường Z; Công an phường và Uỷ ban nhân dân phường Z không tiếp nhận hay giải quyết đơn thư nào liên quan đến mâu thuẫn, va chạm trong đời sống hôn nhân vợ chồng của ông N, bà Th nên không có thông tin cung cấp cho Toà án. Tổ trưởng Tổ dân phố xx, phường Z (cũng là hàng xóm cùng khu phố với ông N, bà Th mấy chục năm nay), cung cấp thông tin, vợ chồng ông N, bà Th có mâu thuẫn nhiều năm nay, có thể hiện ra bên ngoài to tiếng, va chạm; ông N, bà Th không có thiện chí hoà giải, do đó Tổ dân phố không hoà giải; về nguyên nhân mâu

thuẫn trong nội bộ gia đình thì Tổ dân phố không nắm được; về con chung, ông N, bà Th có hai con chung là H, và Hn đều đã trưởng thành.

Tại phiên tòa: Ông N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Th. Ngoài ra, ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

Bà Th đã được Toà án tống đạt hợp lệ, bà Th trực tiếp nhận Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên toà, nhưng bà Th vắng mặt lần hai tại phiên tòa không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng phát biểu ý kiến: Toà án nhân dân quận Hai Bà Trưng thụ lý vụ án và xác định đúng quan hệ tranh chấp, xác định đầy đủ tư cách tham gia tố tụng của các đương sự; việc tống đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ đảm bảo đúng các thủ tục tố tụng; chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát đầy đủ, đúng quy định, đảm bảo đúng thời hạn xét xử. Tại phiên toà, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà thực hiện đúng quyền hạn, nhiệm vụ; nguyên đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định, bà Th vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa đề nghị xét xử vắng mặt bà Th theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, ông N và bà Th kết hôn tự nguyện, có đăng ký là hôn nhân hợp pháp. Xét yêu cầu ly hôn của ông N thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng; ông N, bà Th đều không thực hiện nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình; mục đích xây dựng gia đình hạnh phúc, đầm ấm không đạt được. Đề nghị áp dụng Điều 19, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho ông N được ly hôn bà Th. Không xem xét giải quyết về con chung, tài sản chung, nợ chung. Về án phí, ông N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn là ông Đào Văn N khởi kiện xin ly hôn với bị đơn là bà Vũ Thị Th, đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Ông N, bà Th cư trú tại địa chỉ số Số xx, phố Y, phường Z, quận H, Thành phố Hà Nội. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

[2] Về việc xét xử vắng mặt bị đơn: Bà Th đã được Toà án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên toà. Bà Th vắng mặt lần hai tại phiên toà, không có lý do. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Th.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Về yêu cầu xin ly hôn:

Ông N và bà Th kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 29/07/1986 tại Uỷ ban nhân dân phường Z, quận H, Thành phố Hà Nội, là hôn nhân hợp pháp.

Theo ông N, cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, không có tiếng nói chung từ mấy chục năm nay, do bất đồng về quan điểm sống, lối sống. Ông N đã nhiều lần có đơn xin ly hôn, sau lại rút đơn để vợ chồng hàn gắn tình cảm, nuôi dạy con chung. Nhưng bà Th vẫn không thay đổi lối sống. Bà Th chơi bời cờ bạc, vay nợ ngoài lãi suất cao dẫn đến nhiều lần bị vỡ nợ, ảnh hưởng đến cuộc sống gia đình. Cho đến nay, các con chung đều đã trưởng thành, tình cảm vợ chồng không hàn gắn được, cuộc sống của ai người đó tự lo, không quan tâm gì đến nhau, không nói chuyện, chia sẻ gì với nhau.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Th trực tiếp nhận các văn bản tố tụng của Toà án, trong đó có nội dung thể hiện ý kiến của ông N trình bày về cuộc sống chung vợ chồng, nguyên nhân mâu thuẫn, thực tế cuộc sống thời điểm hiện tại của vợ chồng, nhưng bà Th không có ý kiến trình bày về yêu cầu khởi kiện của ông N, cũng không đưa ra yêu cầu đề nghị Toà án giải quyết, không giao nộp tài liệu chứng cứ. Như vậy, bà Th không có ý kiến phản đối về lời trình bày liên quan đến yêu cầu khởi kiện của ông N.

Mặt khác, ý kiến của Tổ dân phố nơi vợ chồng ông N, bà Th chung sống cho thấy vợ chồng ông N có mâu thuẫn thể hiện ra bên ngoài đã nhiều năm nay.

Do đó, có căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau, cuộc sống của ai người đó lo, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 19, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N, xử cho ông N được ly hôn bà Th.

[3.2] Về con chung vợ chồng: Ông N trình bày, vợ chồng có hai con chung là chị Đào Thị H, sinh ngày xx/x/1986; và anh Đào Văn Hn, sinh ngày xx/x/1993; đều đã thành niên, tình trạng sức khỏe bình thường. Ông N không yêu cầu Toà án giải quyết về việc nuôi con chung vợ chồng, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3] Về tài sản chung vợ chồng: Ông N không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản chung, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.4] Về nợ chung vợ chồng (vay nợ và cho vay nợ): Ông N trình bày vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Toà án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Ông N là nguyên đơn xin ly hôn phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Toà án.

Quan điểm của Đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Từ nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 177, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 24, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án;

Xử:

1. Ông Đào Văn N được ly hôn bà Vũ Thị Th.

2. Về con chung vợ chồng: Ông N, bà Th có hai con chung là chị Đào Thị H, sinh ngày xx/x/1986; và anh Đào Văn Hn, sinh ngày xx/x/1993; đều đã thành niên, tình trạng sức khoẻ bình thường. Ông N không yêu cầu Toà án giải quyết về việc nuôi con chung, Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung vợ chồng: Ông N không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản chung, Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung vợ chồng: Ông N trình bày vợ chồng không có nợ chung. Ông N không yêu cầu Toà án giải quyết về nợ chung, Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Ông N phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0002087 ngày 30/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, ông N đã nộp đủ án phí.

Án xử công khai sơ thẩm, đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND quận Hai Bà Trưng;
- Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng;
- UBND phường Z, quận H (số 408, quyển N.86, ngày 29/7/1986);
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Mỹ Lanh